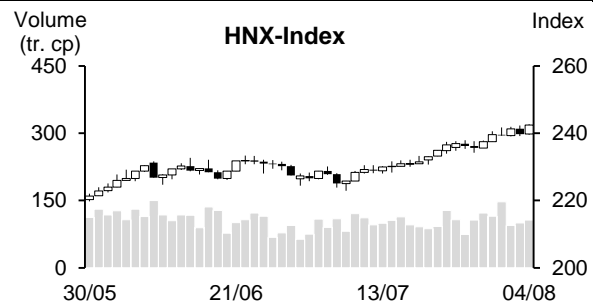
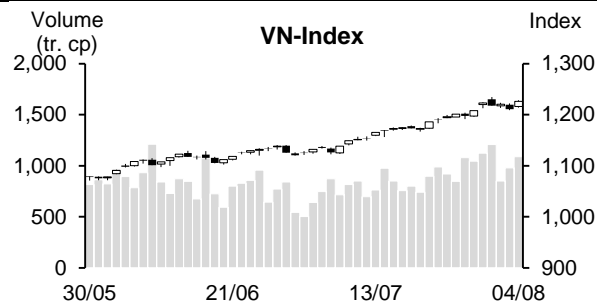


04/08/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,225.98	1.24%	1,231.42	1.70%	242.41	1.10%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,126.86	9.10%	336.39	17.37%	108.10	6.70%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,087.22	11.03%	321.10	21.33%	106.39	6.10%
TB 20 phiên (tr. cp)	913.38	19.03%	250.52	28.17%	105.66	0.69%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,102	6.83%	9,823	22.91%	1,832	2.25%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	22,085	7.91%	9,323	24.08%	1,809	3.74%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,311	20.61%	6,882	35.49%	1,713	5.58%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	343	65%	22	73%	120	48%
Số mã giảm	127	24%	7	23%	79	31%
Số mã đứng giá	54	10%	1	3%	52	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam bùng nổ phiên ngày cuối tuần với các chỉ số chính tăng tốt cả về điểm số và thanh khoản. Ngay từ đầu phiên, thị trường đã dậy sóng với tín hiệu đẩy giá mạnh mẽ từ nhóm cổ phiếu bất động sản khi có thông tin liên quan đến việc giải cứu các dự án bất động sản. Tuy nhiên, ngoại trừ nhóm này, phiên sáng không có quá nhiều điểm nhấn. Chỉ khi bước sang phiên chiều, lực cầu mới lan tỏa tích cực hơn với nhiều nhóm tăng tốt khác như ngân hàng, xây dựng, dầu khí, chứng khoán, thép,... Thậm chí, phiên ATC còn sôi động hơn khi hôm nay là thời điểm các quỹ ETF nội cơ cấu danh mục định kỳ. Dù vậy, lệnh mua bán vẫn được cân bằng giúp chỉ số không giảm đáng so với mức tăng trong phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng mạnh trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang hoạt động khá mạnh. Không những vậy, chỉ số lấy lại đóng cửa trên MA5 với nền tảng cô đặc, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường +DI nằm trên -DI thể hiện đà tăng điểm vẫn hiện hữu, cho thấy chỉ số đang có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự mục tiêu quanh vùng tâm lý 1.300 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm trở lại và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn và chỉ số có thể tiếp tục đi lên thử thách ngưỡng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn xu hướng phục hồi sau phiên tăng 4/8. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các giao dịch lướt sóng nhằm tận dụng xu hướng tích cực của thị trường, với ưu tiên chính là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: POW (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VNM, NKG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	POW	Mua	07/08/23	13.6	13.6	0.0%	16.1	18.4%	13.1	-3.7%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	VNM	Quan sát mua	07/08/23	73	78-79	70.6	Nhịp điều chỉnh tích cực về vùng hỗ trợ 71-72 với vol thấp -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 71-72
2	NKG	Quan sát mua	07/08/23	19.25	22-24	18.5	Cập nền Bullish Engulfing tại vùng hỗ trợ 18.3-18.7 -> khả năng kết thúc nhịp điều chỉnh, quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	30/05/23	31	28	10.7%	31.1	11.1%	27.2	-2.9%	
2	SSI	Mua	02/06/23	29.2	23.45	24.5%	31.2	33%	22.45	-4%	
3	BID	Mua	23/06/23	48.4	43.95	10.1%	50	13.8%	43	-2%	
4	VEA	Mua	21/07/23	40.56	37.8	7.3%	41.1	8.7%	36.6	-3%	
5	OIL	Mua	25/07/23	11.11	10.93	1.7%	13.9	27.2%	10.3	-6%	
6	TDN	Mua	27/07/23	11	11.3	-2.7%	13	15%	10.8	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất huy động trái phiếu Chính phủ tiếp tục giảm trong tháng 7

Tháng 7, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) tổ chức 21 đợt đấu thầu trái phiếu Chính phủ (TPCP) và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, với tổng khối lượng trúng thầu là 33,287 tỷ đồng. Trong đó, Kho bạc Nhà nước huy động được 28,837 tỷ đồng và Ngân hàng Chính sách xã hội huy động được 4,450 tỷ đồng.

Như vậy, trong 7 tháng năm nay, Kho bạc Nhà nước đã huy động được 208,729 tỷ đồng TPCP, đạt 52.18% kế hoạch năm và Ngân hàng Chính sách xã hội huy động được 4,450 tỷ đồng, đạt 18.27% kế hoạch.

Đáng chú ý, lãi suất huy động TPCP của Kho bạc Nhà nước tại thời điểm cuối tháng 7 giảm từ 5-20 điểm cơ bản so với cuối tháng 6.

Cụ thể lãi suất trúng thầu phiên cuối cùng trong tháng 7 của các kỳ hạn 5 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm lần lượt là 1.8%, 2.4%, 2.6%, 2.75% và 3.1%. Trái phiếu kỳ hạn 15 và 10 năm trúng thầu chiếm tỷ trọng vượt trội, lần lượt là 50.92% và 39.35% so với tổng khối lượng phát hành.

Gói thầu lớn thứ 2 của DATP 3 sân bay Long Thành: Lộ diện liên danh thầu duy nhất đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, có 2 công ty trên sàn chứng khoán

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP (ACV) ngày 3/8/2023 đã thông báo nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật cho gói thầu số 4.6 của Dự án thành phần 3 – Các công trình thiết yếu trong cảng hàng không thuộc Dự án đầu tư xây dựng cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1.

Gói thầu số 4.6 có tổng mức đầu tư hơn 8.100 tỷ đồng, là gói thầu lớn thứ 2 thuộc dự án thành phần 3 của đại công trình sân bay Long Thành, sau gói 5.10 trị giá 35.000 tỷ.

Nhà thầu duy nhất đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật là liên danh Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC – TCT Xây dựng Trường Sơn – Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) – CTCP Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam – CTCP Tập đoàn Cienco4 – CTCP Xây dựng công trình hàng không Sáu Bốn Bảy.

Trong đó, 2 doanh nghiệp trên sàn chứng khoán là Vinaconex (mã chứng khoán VCG, HOSE) và Cienco 4 (mã chứng khoán C4G, UPcom).

Trước đó, Vinaconex cũng xuất hiện trong liên danh duy nhất đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của gói thầu 5.10 – gói thầu lớn nhất tại sân bay Long Thành với tổng giá trị hơn 35.000 tỷ đồng.

Giá gạo đạt kỷ lục, gạo Việt Nam sắp vượt 600 USD/tấn

Thị trường gạo thế giới tiếp tục sôi sục. Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam trong phiên giao dịch ngày 3/8 leo tiếp lên 598 USD/tấn đối với loại 5% tấm, tăng 5 USD so với ngày 2/8 và tăng 10 USD so với mức 588 USD/tấn ghi nhận trong ngày đầu tháng 1/8. Giá gạo 25% tấm của Việt Nam, tính tới ngày 3/8, được xuất khẩu ở mức giá 578 USD/tấn, so với 568 USD/tấn của Thái Lan.

Trong 7 tháng đầu năm, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 2,58 tỷ USD, tăng 30% so với cùng kỳ 2022. Giá gạo bình quân 534 USD/tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2023, Việt Nam sẽ xuất khẩu trên 7,5 triệu tấn gạo và thu về 4,1 tỷ USD.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

PET: Petrosetco chốt danh sách trả cổ tức với tỷ lệ 8%

Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí - Petrosetco (mã chứng khoán PET) đã thông qua kế hoạch trả cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 8%. Theo đó, ngày 10/8 tới đây sẽ là ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 8%. Như vậy, nếu phát hành thành công, Petrosetco sẽ phát hành thêm 7.905.543 cổ phiếu để trả cổ tức đợt này.

Về hoạt động kinh doanh, lũy kế trong 6 tháng đầu năm 2023, Petrosetco ghi nhận doanh thu đạt 8.749,3 tỷ đồng, tăng 5,8% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế ghi nhận 43 tỷ đồng, giảm 58,4% so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm 2023, Petrosetco đặt kế hoạch kinh doanh với doanh thu 18.000 tỷ đồng, tăng 2% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế dự kiến 240 tỷ đồng, tăng 43% so với thực hiện trong năm 2022.

BAF góp vốn lập công ty con sản xuất chế phẩm sinh học vốn 20 tỷ

HDQT CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HOSE: BAF) vừa thông qua việc góp vốn thành lập công ty con để kinh doanh sản xuất chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường.

Công ty con mới có tên Công ty TNHH Phân bón hữu cơ vi sinh BAF, dự kiến có vốn điều lệ 20 tỷ đồng. Trong đó, BAF góp 90%, tương ứng 18 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong tháng 8/2023.

Về kết quả kinh doanh, quý 2/2023, BAF ghi nhận doanh thu thuần hơn 1.6 ngàn tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ, nhưng lãi ròng giảm tới 73% xuống còn 11 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu thuần của BAF hơn 2.4 ngàn tỷ đồng và lãi sau thuế 16 tỷ đồng, giảm tương ứng 17% và 87% so với cùng kỳ. Kết quả này chỉ giúp Công ty thực hiện được 5% kế hoạch lợi nhuận năm.

Damsan (ADS) báo lãi quý 2 tăng trưởng 43%

CTCP Damsan (mã ADS) vừa công bố báo cáo tài chính quý 2/2023 với doanh thu thuần đạt 676 tỷ đồng, tăng 67% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo giải trình, doanh thu tăng là do nhà máy sợi An Ninh đi vào hoạt động và doanh thu bất động sản từ Khu đô thị Phú Xuân tăng 30% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp tương ứng đạt 58 tỷ đồng trong quý 2, tăng 33% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong quý 2, doanh thu tài chính (lãi tiền gửi, cho vay) giảm 14% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 7 tỷ đồng. Ngược lại, chi phí tài chính lại tăng mạnh 49% so với quý 2/2022, lên 25 tỷ đồng do lãi vay tăng (2 tỷ đồng) và phát sinh thêm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá (6,2 tỷ đồng).

Sau khi trừ các chi phí, Damsan lãi trước thuế 31 tỷ đồng, tăng 43% so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận sau thuế thu về 25 tỷ đồng, cũng tăng 39% so với quý 2/2022.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Damsan ghi nhận doanh thu thuần đạt 970 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 38 tỷ đồng.

Năm 2023, Damsan lên kế hoạch kinh doanh với mục tiêu doanh thu thuần hơn 2.984 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế hơn 110 tỷ đồng, lần lượt tăng 76% và 28% so với thực hiện năm 2022. Với kết quả đạt được, doanh nghiệp đã thực hiện gần 33% kế hoạch doanh thu và 43% mục tiêu lợi nhuận sau nửa đầu năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	62,200	6.87%	0.32%
VHM	63,000	4.83%	0.26%
ACB	24,400	4.05%	0.08%
VPB	22,200	2.30%	0.07%
HPG	27,350	1.86%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	34,300	3.94%	0.21%
HUT	24,800	4.20%	0.12%
CEO	19,900	3.11%	0.10%
SHS	15,500	1.31%	0.05%
MBS	20,700	1.97%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SSB	29,000	-4.13%	-0.06%
VCB	90,100	-0.55%	-0.06%
BID	48,400	-0.31%	-0.02%
SAB	160,500	-0.62%	-0.01%
FPT	83,300	-0.48%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	49,200	-1.40%	-0.05%
HTP	29,000	-5.23%	-0.05%
VIF	15,000	-1.96%	-0.03%
KSV	27,500	-1.79%	-0.03%
BAB	14,300	-0.69%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	19,800	6.74%	79,639,195
HQC	4,900	6.99%	45,088,258
SHB	13,300	5.14%	42,091,364
DIG	26,900	5.08%	36,225,715
DXG	19,400	3.74%	31,342,731

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,500	1.31%	17,333,318
CEO	19,900	3.11%	11,928,824
PVS	34,300	3.94%	6,566,290
IDJ	7,100	5.97%	5,005,389
HUT	24,800	4.20%	4,528,425

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	19,800	6.74%	1,560.0
VIC	62,200	6.87%	1,311.5
DIG	26,900	5.08%	956.9
PDR	22,450	4.91%	639.2
DXG	19,400	3.74%	602.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,500	1.31%	266.4
CEO	19,900	3.11%	235.5
PVS	34,300	3.94%	221.4
IDC	47,800	0.63%	177.8
HUT	24,800	4.20%	111.3

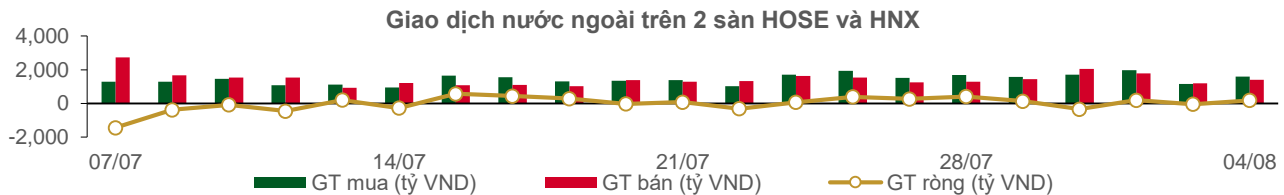
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	2,657,017	163.97
KDC	2,500,000	150.00
VPB	4,375,088	96.38
VIB	4,540,090	95.35
FPT	888,926	78.49

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	399,000	15.50
CTP	1,200,000	6.00
HMH	100,000	1.00
PMC	6,923	0.47

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	50.59	1,573.30	46.34	1,393.89	4.25	179.40
HNX	0.68	15.11	0.89	11.72	(0.21)	3.39
Tổng 2 sàn	51.27	1,588.41	47.22	1,405.61	4.05	182.79



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
GMD	58,000	3,808,800	220.42
VHM	63,000	3,370,300	209.00
MSN	86,300	1,234,100	106.41
HPG	27,350	3,364,300	91.53
E1VFN30	21,140	4,142,000	87.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	21,300	285,101	6.08
CEO	19,900	161,600	3.20
IDC	47,800	37,500	1.78
PVS	34,300	37,300	1.26
SHS	15,500	53,200	0.81

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	63,000	3,066,000	189.55
KDC	64,400	2,517,800	151.14
E1VFN30	21,140	4,183,300	87.87
HPG	27,350	2,898,100	78.53
GMD	58,000	1,312,800	75.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
BCC	14,300	246,300	3.51
PVS	34,300	42,200	1.41
NVB	14,900	84,923	1.25
MBG	5,900	150,900	0.89
TIG	12,500	70,100	0.88

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GMD	58,000	2,496,000	144.44
MSN	86,300	1,084,500	93.52
VIC	62,200	774,800	48.33
DCM	33,000	1,020,900	34.04
VNM	73,000	272,600	19.87

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	21,300	285,101	6.08
CEO	19,900	141,100	2.79
IDC	47,800	26,820	1.26
SHS	15,500	52,664	0.80
PVI	49,200	10,300	0.51

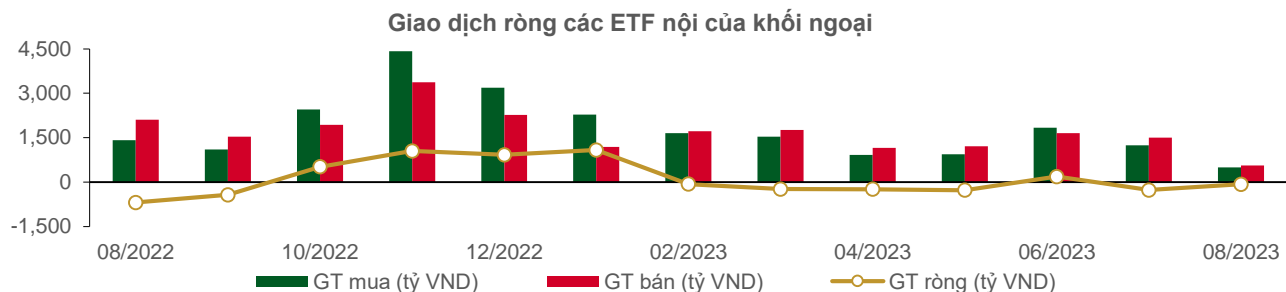
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDC	64,400	(2,517,800)	(151.14)
HGD	31,750	(1,556,400)	(49.10)
KDH	36,000	(964,300)	(34.39)
CTD	64,600	(506,900)	(32.55)
VCB	90,100	(258,500)	(23.44)

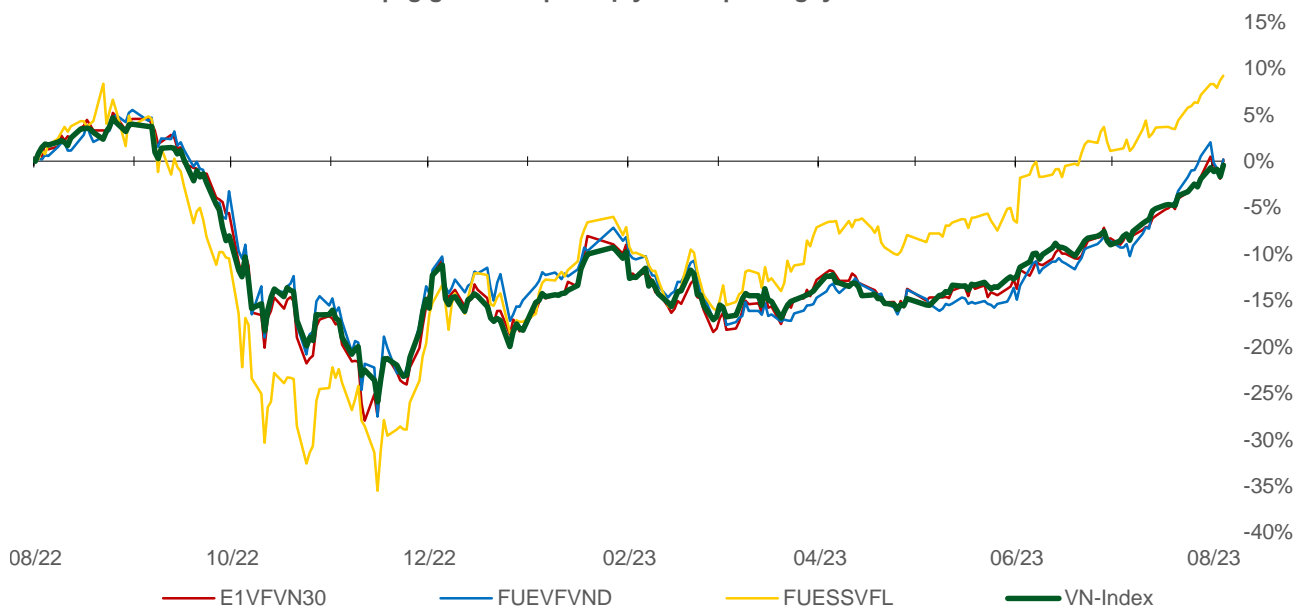
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BCC	14,300	(246,000)	(3.50)
NVB	14,900	(82,923)	(1.22)
MBG	5,900	(150,900)	(0.89)
TIG	12,500	(70,100)	(0.88)
PVC	19,000	(33,700)	(0.63)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,140	2.1%	4,252,859	89.32	E1VFN30	87.00	87.87	(0.87)
FUEMAV30	14,580	1.7%	17,900	0.26	FUEMAV30	0.25	0.13	0.12
FUESSV30	15,110	1.4%	13,115	0.20	FUESSV30	0.14	0.02	0.11
FUESSV50	18,920	0.1%	2,800	0.05	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	18,950	0.5%	34,000	0.64	FUESSVFL	0.33	0.00	0.32
FUEVFN30	26,400	1.5%	2,271,510	59.45	FUEVFN30	58.55	58.00	0.56
FUEVN100	16,130	2.1%	113,229	1.80	FUEVN100	0.51	1.12	(0.61)
FUEIP100	8,840	1.0%	1,700	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,100	0.9%	60,100	0.48	FUEKIV30	0.22	0.22	0.00
FUEDCMID	10,410	1.7%	6,800	0.07	FUEDCMID	0.03	0.00	0.03
FUEKIVFS	10,920	1.6%	49,000	0.53	FUEKIVFS	0.27	0.25	0.02
FUEMAVND	11,050	0.9%	27,700	0.30	FUEMAVND	0.30	0.10	0.20
FUEFCV50	13,990	0.0%	234	0.00	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			6,823,013	152.82	Tổng cộng	147.30	147.61	(0.31)



Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/08/2022-04/08/2023



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,680	2.4%	30,480	32	24,400	1,970	290	17,940	3.3	05/09/2023
CFPT2210	880	0.0%	184,930	27	83,300	735	(145)	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	2,360	0.9%	80	32	83,300	2,255	(105)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	2,400	0.0%	0	89	83,300	2,140	(260)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2302	1,400	17.7%	210	12	83,300	1,196	(204)	73,080	8.6	16/08/2023
CFPT2303	1,420	2.9%	39,880	97	83,300	1,220	(200)	73,940	8.6	09/11/2023
CFPT2304	2,570	-13.8%	9,890	136	83,300	1,266	(1,304)	72,000	10.0	18/12/2023
CFPT2305	3,840	-13.1%	16,100	257	83,300	1,735	(2,105)	68,000	10.0	17/04/2024
CHDB2301	670	0.0%	3,590	87	17,150	349	(321)	16,830	3.5	30/10/2023
CHDB2302	820	-1.2%	3,300	111	17,150	435	(385)	16,540	3.5	23/11/2023
CHDB2303	770	-1.3%	1,590	143	17,150	346	(424)	17,500	3.5	25/12/2023
CHDB2304	970	-4.9%	1,020	234	17,150	373	(597)	18,280	3.5	25/03/2024
CHDB2305	900	1.1%	200	206	17,150	321	(579)	18,470	3.5	26/02/2024
CHDB2306	1,000	-4.8%	810	327	17,150	368	(632)	19,340	3.5	26/06/2024
CHPG2226	3,760	1.1%	3,410	32	27,350	3,949	189	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	3,740	-5.3%	9,140	89	27,350	3,594	(146)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	3,760	0.5%	370	54	27,350	3,737	(23)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2304	1,950	-2.5%	10	12	27,350	2,190	240	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2306	2,650	3.9%	22,860	97	27,350	2,560	(90)	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,700	1.8%	1,290	151	27,350	1,481	(219)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,630	9.4%	9,670	87	27,350	1,451	(179)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,100	7.7%	125,440	294	27,350	2,067	(33)	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,290	9.3%	13,140	59	27,350	1,160	(130)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,900	6.7%	3,140	119	27,350	1,691	(209)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,560	6.9%	3,410	151	27,350	1,294	(266)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,900	7.3%	910	210	27,350	1,492	(408)	23,330	4.0	01/03/2024
CHPG2314	3,680	5.8%	30,140	209	27,350	3,612	(68)	21,450	2.0	29/02/2024
CHPG2315	1,690	7.0%	3,810	325	27,350	1,150	(540)	27,780	4.0	24/06/2024
CHPG2316	1,880	5.6%	9,540	416	27,350	1,205	(675)	28,890	4.0	23/09/2024
CHPG2317	1,430	6.7%	1,920	206	27,350	997	(433)	26,890	4.0	26/02/2024
CHPG2318	1,290	9.3%	11,170	235	27,350	822	(468)	29,220	4.0	26/03/2024
CHPG2319	1,550	6.2%	9,120	327	27,350	934	(616)	30,110	4.0	26/06/2024
CHPG2320	2,320	-19.4%	27,530	136	27,350	1,607	(713)	27,000	2.0	18/12/2023
CHPG2321	2,810	-16.9%	4,410	257	27,350	1,882	(928)	24,500	3.0	17/04/2024
CHPG2322	3,100	7.6%	10,900	348	27,350	1,966	(1,134)	30,000	2.0	17/07/2024
CMBB2211	70	-69.6%	31,760	27	19,000	6	(64)	22,900	3.4	31/08/2023
CMBB2214	2,790	2.2%	9,390	32	19,000	2,715	(75)	14,420	1.7	05/09/2023
CMBB2215	2,570	0.8%	24,380	89	19,000	2,333	(237)	15,270	1.7	01/11/2023
CMBB2304	770	2.7%	19,210	59	19,000	711	(59)	13,010	8.5	02/10/2023
CMBB2305	750	4.2%	18,520	151	19,000	579	(171)	14,420	8.5	02/01/2024
CMBB2306	2,320	0.0%	112,990	294	19,000	2,138	(182)	16,970	1.7	24/05/2024
CMSN2215	130	-64.9%	25,130	32	86,300	30	(100)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,760	2.3%	9,620	87	86,300	1,426	(334)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	4,620	2.2%	21,610	294	86,300	4,048	(572)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	1,300	4.8%	10,280	59	86,300	1,035	(265)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,820	1.1%	1,440	119	86,300	1,385	(435)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	2,160	2.4%	1,680	210	86,300	1,535	(625)	76,790	10.0	01/03/2024
CMSN2306	1,950	0.0%	320	206	86,300	1,335	(615)	80,000	10.0	26/02/2024
CMSN2307	2,340	0.4%	20	327	86,300	1,444	(896)	83,000	10.0	26/06/2024
CMWG2214	790	-2.5%	14,130	32	53,000	751	(39)	46,060	9.9	05/09/2023
CMWG2215	1,140	0.9%	250	89	53,000	989	(151)	44,570	9.9	01/11/2023
CMWG2302	1,000	3.1%	101,540	97	53,000	1,115	115	49,530	5.9	09/11/2023

Bản tin chứng khoán

CMWG2303	1,130	-0.9%	1,080	59	53,000	1,116	(14)	31,030	19.8	02/10/2023
CMWG2304	1,100	0.9%	6,920	151	53,000	1,004	(96)	33,680	19.8	02/01/2024
CMWG2305	5,380	0.0%	92,200	294	53,000	4,794	(586)	35,660	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,750	21.5%	57,940	87	19,800	1,640	(110)	13,460	4.0	30/10/2023
CNVL2302	1,500	25.0%	97,100	111	19,800	1,103	(397)	16,330	4.0	23/11/2023
CNVL2303	1,830	20.4%	57,760	234	19,800	1,189	(641)	17,330	4.0	25/03/2024
CNVL2304	1,810	20.7%	65,890	144	19,800	1,302	(508)	15,560	4.0	26/12/2023
CNVL2305	2,050	14.5%	59,530	327	19,800	1,381	(669)	17,000	4.0	26/06/2024
CPDR2301	2,190	9.0%	58,890	87	22,450	2,098	(92)	14,220	4.0	30/10/2023
CPDR2302	1,660	14.5%	114,870	111	22,450	1,218	(442)	18,670	4.0	23/11/2023
CPDR2303	1,960	10.7%	2,290	234	22,450	1,305	(655)	19,890	4.0	25/03/2024
CPDR2304	1,870	10.0%	21,630	144	22,450	1,407	(463)	18,000	4.0	26/12/2023
CPDR2305	2,200	10.0%	16,670	327	22,450	1,434	(766)	20,220	4.0	26/06/2024
CPOW2301	700	4.5%	52,670	87	13,600	401	(299)	13,980	2.0	30/10/2023
CPOW2302	740	7.3%	33,610	111	13,600	397	(343)	14,330	2.0	23/11/2023
CPOW2303	680	1.5%	44,880	143	13,600	313	(367)	15,330	2.0	25/12/2023
CPOW2304	900	-1.1%	3,040	234	13,600	355	(545)	16,330	2.0	25/03/2024
CPOW2305	1,030	5.1%	24,560	206	13,600	488	(542)	15,000	2.0	26/02/2024
CPOW2306	1,230	0.0%	10,010	327	13,600	541	(689)	16,000	2.0	26/06/2024
CPOW2307	1,420	-22.0%	3,550	136	13,600	636	(784)	13,500	2.0	18/12/2023
CPOW2308	1,140	-13.6%	32,530	257	13,600	514	(626)	12,000	5.0	17/04/2024
CPOW2309	1,650	-18.3%	2,540	287	13,600	719	(931)	14,500	2.0	17/05/2024
CSTB2224	4,380	-0.2%	14,940	32	28,950	4,499	119	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,420	0.0%	7,930	89	28,950	4,352	(68)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2303	4,000	-0.5%	7,910	97	28,950	3,704	(296)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	710	4.4%	60,350	87	28,950	545	(165)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	980	3.2%	4,650	151	28,950	673	(307)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	2,540	4.1%	29,710	294	28,950	2,205	(335)	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	440	7.3%	39,300	59	28,950	334	(106)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	920	2.2%	7,770	119	28,950	721	(199)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	800	2.6%	16,620	151	28,950	554	(246)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	980	3.2%	5,140	210	28,950	700	(280)	30,330	5.0	01/03/2024
CSTB2311	1,940	3.7%	42,280	118	28,950	1,822	(118)	27,700	2.0	30/11/2023
CSTB2312	1,200	-4.0%	10,020	325	28,950	702	(498)	33,330	5.0	24/06/2024
CSTB2313	1,320	4.8%	5,680	416	28,950	715	(605)	35,560	5.0	23/09/2024
CSTB2314	940	-2.1%	20	206	28,950	557	(383)	32,220	5.0	26/02/2024
CSTB2315	870	-3.3%	1,520	235	28,950	489	(381)	34,330	5.0	26/03/2024
CSTB2316	1,050	1.0%	910	327	28,950	543	(507)	36,330	5.0	26/06/2024
CSTB2317	1,880	-24.2%	11,060	136	28,950	935	(945)	30,000	3.0	18/12/2023
CSTB2318	1,510	-20.9%	2,500	287	28,950	904	(606)	32,000	4.0	17/05/2024
CSTB2319	1,120	-16.4%	3,220	257	28,950	605	(515)	27,000	9.0	17/04/2024
CTCB2212	60	-81.3%	101,280	27	33,600	2	(58)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,850	0.5%	14,680	32	33,600	1,797	(53)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	2,030	6.3%	7,110	89	33,600	1,678	(352)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,430	0.0%	0	12	33,600	1,226	(204)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,440	4.9%	17,110	294	33,600	2,906	(534)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2302	740	2.8%	10,100	59	18,950	668	(72)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	720	5.9%	16,280	151	18,950	522	(198)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	390	-4.9%	72,870	27	63,000	380	(10)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,540	28.3%	20,910	32	63,000	1,508	(32)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,830	14.4%	24,970	89	63,000	1,496	(334)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	1,300	7.4%	2,000	87	63,000	1,024	(276)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	4,900	5.8%	11,760	294	63,000	4,063	(837)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	910	26.4%	34,070	59	63,000	684	(226)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,770	12.0%	4,520	119	63,000	1,405	(365)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,810	9.0%	2,230	210	63,000	1,249	(561)	57,780	8.0	01/03/2024
CVHM2306	1,620	2.5%	230	206	63,000	1,042	(578)	60,670	8.0	26/02/2024
CVHM2307	1,970	2.6%	1,410	327	63,000	1,165	(805)	62,670	8.0	26/06/2024
CVIB2201	3,240	-0.3%	590	32	21,000	3,174	(66)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2302	2,370	-0.8%	58,710	294	21,000	2,149	(221)	19,150	1.7	24/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVIC2301	1,510	23.8%	67,840	87	62,200	1,170	(340)	53,980	8.0	30/10/2023
CVIC2302	1,450	25.0%	60,590	111	62,200	1,060	(390)	55,670	8.0	23/11/2023
CVIC2303	1,510	24.8%	51,640	143	62,200	954	(556)	57,780	8.0	25/12/2023
CVIC2304	1,750	18.2%	64,090	234	62,200	988	(762)	59,890	8.0	25/03/2024
CVIC2305	1,590	18.7%	22,760	206	62,200	856	(734)	61,110	8.0	26/02/2024
CVIC2306	1,990	18.5%	5,150	327	62,200	1,008	(982)	62,220	8.0	26/06/2024
CVNM2212	260	-42.2%	24,950	32	73,000	53	(207)	78,020	7.6	05/09/2023
CVNM2301	1,060	-0.9%	8,530	87	73,000	766	(294)	66,710	9.7	30/10/2023
CVNM2302	720	-1.4%	59,850	59	73,000	465	(255)	69,940	9.7	02/10/2023
CVNM2303	1,140	-5.8%	7,820	119	73,000	731	(409)	67,790	9.7	01/12/2023
CVNM2304	1,440	1.4%	1,200	210	73,000	794	(646)	68,760	9.7	01/03/2024
CVNM2305	1,400	-5.4%	30	206	73,000	649	(751)	71,020	9.7	26/02/2024
CVNM2306	1,740	-4.9%	50	327	73,000	689	(1,051)	73,170	9.7	26/06/2024
CVPB2212	110	-67.7%	126,540	27	22,200	59	(51)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,290	4.9%	116,160	32	22,200	1,310	20	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	890	0.0%	4,930	54	22,200	692	(198)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,720	-1.7%	3,050	12	22,200	1,808	88	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	520	4.0%	16,760	59	22,200	406	(114)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	580	3.6%	26,050	151	22,200	350	(230)	17,000	16.0	02/01/2024
CVPB2305	2,850	-9.5%	74,440	257	22,200	1,748	(1,102)	18,000	3.0	17/04/2024
CVPB2306	2,550	-16.4%	6,800	136	22,200	1,612	(938)	20,000	2.0	18/12/2023
CVRE2216	220	-37.1%	21,950	27	28,700	112	(108)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	350	-2.8%	30,030	32	28,700	207	(143)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	450	12.5%	15,110	89	28,700	244	(206)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2302	650	8.3%	40,170	87	28,700	457	(193)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,460	7.0%	25,620	294	28,700	2,063	(397)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	380	2.7%	67,700	59	28,700	262	(118)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	900	7.1%	105,180	119	28,700	698	(202)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	990	3.1%	2,530	210	28,700	661	(329)	29,330	5.0	01/03/2024
CVRE2307	970	-2.0%	13,910	206	28,700	573	(397)	30,330	5.0	26/02/2024
CVRE2308	1,240	-0.8%	2,010	327	28,700	695	(545)	31,330	5.0	26/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
IDC	HNX	47,800	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	80,800	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	29,350	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	28,950	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	51,200	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	40,300	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	24,400	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	90,100	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	48,400	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	31,000	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	19,000	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,150	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	22,200	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	33,600	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

TPB	HOSE	18,950	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,550	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	21,000	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	17,250	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	14,400	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	13,300	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	119,700	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	68,300	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,600	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
GEG	HOSE	15,350	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	16,643	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	100,300	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	20,296	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	34,300	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	18,302	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	46,500	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
MSH	HOSE	38,800	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	63,000	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	40,000	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	36,000	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	28,700	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	32,500	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	63,800	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	53,000	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	79,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	56,000	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	27,350	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	73,000	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	160,500	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	15,800	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	49,200	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,600	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	47,100	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	36,400	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	76,600	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	37,300	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	21,900	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,650	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	88,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	31,200	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912